TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25-12-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thoảng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Vương Thị Thu Lan
2. Bà Trần Thị Bích Huề

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Lộc Hồng Điệp – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1989
Địa chỉ: Thôn K, xã T, tỉnh Lào Cai (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nông Văn N, sinh năm 1983
Địa chỉ: Thôn K, xã T, tỉnh Lào Cai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, biên bản lấy lời khai và tại phiên toà nguyên đơn chị Trần Thị H trình bầy: Tôi và anh Nông Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký ngày 31/01/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 6/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh N thường xuyên uống rượu về nhà chửi bới tôi, từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh Nông Văn N.

Về con chung: Có 03 cháu Nông Nhật Q sinh ngày 18/11/2007; Nông Thế V sinh ngày 03/02/2010; Nông Hải Đ sinh ngày 01/4/2021. Khi ly hôn về con chung cháu Q đến nay đã qua 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn hai cháu Nông Thế V và cháu Nông Hải Đ tôi nhận nuôi và không yêu cầu anh N cấp

dưỡng nuôi con. Công việc của tôi hiện nay làm nông, nuôi cá thu nhập một tháng bình quân 15.000.000 đồng đủ để nuôi các con.
Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án. Tòa án đã nhiều lần báo gọi và gửi Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N không có mặt theo các giấy tờ của Tòa án. Hiện nay hộ khẩu của anh N tại thôn K, xã T, tỉnh Lào Cai. Toà án đã tiến hành xác minh tại thôn thể hiện anh N hiện nay vẫn có mặt ở nhà và không đi làm ăn ở đâu xa. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các giấy tờ của Tòa án cho anh N. Anh N là người trực tiếp nhận các văn bản của Toà án. Anh N biết việc Toà án báo gọi để giải quyết việc chị H xin ly hôn anh. Nhưng anh N không có mặt theo các văn bản của Tòa án nên Tòa án không thể lấy lời khai và hòa giải theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự được.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nông Văn N.

Về con chung: Căn cứ Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình xử giao cháu Nông Thế V sinh ngày 03/02/2010; Nông Hải Đ sinh ngày 01/4/2021 cho chị Trần Thị H nuôi dưỡng. Anh Nông Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị H đề nghị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập bị đơn hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Nông Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái vào ngày 31 tháng 01 năm 2007 là hôn nhân hợp pháp. Chị H cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2024 thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh N thường xuyên uống rượu về nhà chửi bới chị H, từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên, chị H khai rằng hiện nay chị không quan tâm đến anh N nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Chị H xin ly hôn anh N là có căn cứ.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà đã xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và chị H hiện nay không quan tâm đến anh N nữa. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xử cho chị H được ly hôn anh N là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 03 cháu Nông Nhật Q sinh ngày 18/11/2007; Nông Thế V sinh ngày 03/02/2010; Nông Hải Đ sinh ngày 01/4/2021. Khi ly hôn về con chung cháu Q đến nay đã qua 18 tuổi nên chị H không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn hai cháu Nông Thế V và cháu Nông Hải Đ chị H nhận nuôi và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu được ổn định và không làm xáo trộn cuộc sống của các cháu và theo nguyện vọng của cháu V. Do vậy cần giao cháu V và cháu Đ cho chị H nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu của chị H về nuôi con chung không trái quy định tại Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H đề nghị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nông Văn N.

2. Về con chung:

Xử giao cháu Nông Thế V sinh ngày 03/02/2010; Nông Hải Đ sinh ngày 01/4/2021 cho chị Trần Thị H trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Anh Nông Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000đồng tiền án dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai số: 0000978 ngày 03 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Xác nhận chị Trần Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị H được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nông Văn N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lào Cai
- VKSND khu vực 3
- Phòng THADS khu vực 3
- Các đương sự (2)
- UBND xã T
- Lưu HS -TQĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Thoảng